

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TW MEDIPHARCO
- TENAMYD**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

ĐÃ KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

*Báo cáo của Ban Giám Đốc
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TW
MEDIPHARCO - TENAMYD**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	9
- Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	10 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd (gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

1. Thành lập

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000165 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và thay đổi lần thứ 3 ngày 05/07/2011.

Trụ sở chính : 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các mặt hàng dược phẩm. Ngoài ra công ty không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

2. Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu;
- Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sinh học, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế;
- Bán buôn trang thiết bị, máy móc y tế;
- Sản xuất rượu, kinh doanh rượu,
- Sản xuất thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân

3. Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Bà Phan Thị Minh Tâm	: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	: Thành viên HĐQT kiêm phó tổng GD
Ông Nguyễn Minh Ngọc	: Thành viên HĐQT kiêm phó tổng GD
Ông Tôn Thất Tâm	: Thành viên HĐQT kiêm phó tổng GD
Bà Phạm Thị Bình	: Ủy viên HĐQT
Bà Hoàng Thị Hồng Phượng	: Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Ngọc Hoài Phong	: Thành viên HĐQT
Ông Bùi Tường Nhật (đại diện)	: Thành viên HĐQT cho công ty Tenamyd

4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được tóm tắt như sau:

- Doanh thu	657.101.152.579
- Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	14.301.114.327

5. Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám Đốc đối với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ban Giám Đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính và đảm bảo các báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Để lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám Đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám Đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

7. Ý kiến của Ban Giám Đốc:

Theo ý kiến của Ban Giám Đốc, các báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2013
Thay mặt HĐQT và Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phan Thị Minh Tâm

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd (sau đây gọi tắt là “Công ty”), gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được lập ngày 10 tháng 02 năm 2013, từ trang 4 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám Đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Giám đốc

Phạm Thị Minh Hà
Chứng chỉ KTV số 2278/KTV

Đào Ngọc Hoàng
Chứng chỉ KTV số Đ.0106/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		363.719.085.438	363.065.732.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.667.605.604	4.817.024.323
1. Tiền	111	(1)	24.667.605.604	4.817.024.323
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		205.007.204.770	213.206.076.098
1. Phải thu khách hàng	131	(2)	178.767.470.668	211.943.451.989
2. Trả trước cho người bán	132	(2)	25.418.962.287	959.514.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	(3)	835.822.092	583.513.355
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(15.050.277)	(280.403.246)
IV. Hàng tồn kho	140		133.811.251.012	144.047.012.950
1. Hàng tồn kho	141	(4)	133.811.251.012	144.047.012.950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		233.024.052	995.618.874
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(5)	175.335.435	827.540.955
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	(5)	-	24.300.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(6)	57.688.617	143.777.919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.553.425.388	34.420.501.947
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		10.439.531.238	28.260.207.797
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(7)	10.294.244.729	28.015.416.597
<i>Nguyên giá</i>	222		17.633.862.714	66.199.227.545
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7.339.617.985)	(38.183.810.948)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(8)	122.395.600	244.791.200
<i>Nguyên giá</i>	228		367.186.800	367.186.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(244.791.200)	(122.395.600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		22.890.909	
III. Bất động sản đầu tư	240			
<i>Nguyên giá</i>	241			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(9)	36.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.000.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.000.000.000	6.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		113.894.150	160.294.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		113.894.150	160.294.150
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		410.272.510.826	397.486.234.192

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		365.086.024.706	358.127.194.628
I. Nợ ngắn hạn	310		364.103.116.045	355.020.770.007
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(10)	276.167.228.623	225.148.172.729
2. Phải trả người bán	312	(11)	77.574.751.144	111.012.667.962
3. Người mua trả tiền trước	313	(11)	1.034.688.967	7.433.888.874
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(12)	3.439.541.977	3.001.308.554
5. Phải trả người lao động	315	(13)	4.815.914.946	4.505.659.083
6. Chi phí phải trả	316			786.192.010
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(14)	650.370.297	3.221.774.450
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		420.620.091	(88.893.655)
II. Nợ dài hạn	330		982.908.661	3.106.424.621
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(15)	982.908.661	2.405.313.509
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			701.111.112
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.186.486.119	39.359.039.564
I. Vốn chủ sở hữu	410	(16)	45.186.486.119	39.359.039.564
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000	7.600.000.000
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		2.149.680.978	2.149.680.978
4. Cổ phiếu quỹ	414		(92.000.000)	(100.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			299.243.819
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.302.895.688	2.578.376.694
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.084.473.709	781.986.110
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.737.435.744	6.049.751.963
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		410.272.510.826	397.486.234.192

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd
08 Nguyễn Trường Tộ, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – DN

	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại USD		64.653,81	1.283,83
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(17)	657.101.152.579	566.757.046.603
2.	Các khoản giảm trừ	02	(18)	12.603.335.537	7.154.407.878
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		644.497.817.042	559.602.638.725
4.	Giá vốn hàng bán	11	(19)	561.564.120.053	478.032.122.542
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.933.696.989	81.570.516.183
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(20)	1.250.021.108	4.826.774.519
7.	Chi phí tài chính	22	(21)	39.352.887.765	42.907.501.691
8.	Chi phí bán hàng	24	(22)	31.613.150.966	22.457.123.078
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(23)	12.928.994.692	13.746.403.614
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		288.684.674	7.286.262.319
11.	Thu nhập khác	31	(24)	14.012.429.653	1.845.786.377
12.	Chi phí khác	32			-
13.	Lợi nhuận khác	40		14.012.429.653	1.845.786.377
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.301.114.327	9.132.048.696
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(25)	3.517.278.582	1.614.808.024
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		46.400.000	(160.294.150)
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.737.435.745	7.677.534.822
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.094	3.839

Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03b – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

ĐVT : đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	454.323.123.935	331.688.986.200
	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(52.508.303.473)	(67.196.364.903)
	Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.332.142.416)	(5.441.519.565)
	Tiền chi trả lãi vay	04	(39.329.503.791)	(39.683.966.130)
	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.140.581.454)	(574.904.906)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	523.071.225.768	358.189.979.902
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(420.064.067.770)	(212.040.309.180)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	458.019.750.799	364.941.901.418
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(929.030.000)	(40.652.728)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	141.443.644	607.310.794
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(787.586.356)	566.658.066
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	12.000.000	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37.630.286.462	36.571.944.600
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(474.906.869.624)	(398.913.384.056)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(117.000.000)	(3.990.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(437.381.583.162)	(366.331.439.456)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	19.850.581.281	(822.879.972)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.817.024.323	5.639.637.258
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	267.037
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24.667.605.604	4.817.024.323

Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3103000165 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và thay đổi lần thứ 3 ngày 05/07/2012

Trụ sở chính : 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu;
- Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sinh học, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế;
- Bán buôn trang thiết bị, máy móc y tế;
- Sản xuất rượu, kinh doanh rượu,
- Sản xuất thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công ty có các chi nhánh sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	
Chi nhánh TP HCM	HCM	Kinh doanh dược phẩm, tân
Chi nhánh Nam TT Huế	Huế	dược, nguyên liệu, dược liệu,
Chi nhánh Bắc TT Huế	Huế	tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm
Chi nhánh TTTM Dược MP Huế	Huế

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty có Công ty con sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động KD chính</u>
Công ty CP liên doanh dược phẩm Medipharco Tenamyd Br.s.r.l	Huế	Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại thuốc chữa bệnh

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

III. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/09/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Trong năm nay, Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam (“VAS”) sau:

- VAS 01: Chuẩn mực chung;
- VAS 02: Hàng tồn kho;
- VAS 03: Tài sản cố định hữu hình;
- VAS 14: Doanh thu và thu nhập khác;
- VAS 16: Chi phí đi vay
- VAS 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

V. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính

V.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (đồng); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

V.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên, hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...vv) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm .

V.3. Ghi nhận tiền lương

Quỹ tiền lương được quyết định thông qua Quyết định của Giám đốc

V.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng (nếu có) , và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn

Dự phòng phải thu khó đòi lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

V.5. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên giá Tài sản cố định được phản ánh theo giá thực tế.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với thông tư 203/2009/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng để tính hao mòn (tháng)</u>
-Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
-Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
-Công cụ quản lý	06 – 07 năm

V.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

V.7. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 3 năm.

V.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Thời điểm ghi nhận doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

V.9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% cho sản xuất và 25% cho hoạt động khác.

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền mặt	1.424.349.264	384.103.695
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	21.894.902.033 (i)	4.406.181.017
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng ngoại tệ	1.348.354.307 (ii)	26.739.611
	<u>24.667.605.604</u>	<u>4.817.024.323</u>
(i) Số dư tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam tại ngày 31/12/2012 bao gồm:		
Ngân hàng ngoại thương ĐN - Chi nhánh Huế	420.778.923	533.348.188
Ngân hàng TMCP quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	16.049.396.363	1.246.200.924
Ngân hàng TMCP quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	1.467.704.471	
Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Huế		58.294.602
Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Huế	1.276.057.873	728.858.727
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Nam Hà Nội	2.183.867.459	1.156.582.249
Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Thừa Thiên Huế		
Ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Tân Bình HCM	497.096.944	682.896.327
Tổng (i)	<u>21.894.902.033</u>	<u>4.406.181.017</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ (qui ra VNĐ) tại ngày 31/12/2012 bao gồm:		
Ngân hàng ngoại thương ĐN - Chi nhánh Huế	1.330.875.798	18.364.672
Ngân hàng TMCP quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	4.129.916	4.076.456
Ngân hàng TMCP quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn		
Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Huế		
Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Huế	9.040.434	
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Nam Hà Nội		
Ngân hàng Công Thương - Chi nhánh Thừa Thiên Huế	4.308.159	4.298.483
Ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Tân Bình HCM		
Tổng (ii)	<u>1.348.354.307</u>	<u>26.739.611</u>

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyl
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

02. Các khoản phải thu thương mại

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Trả trước cho người bán	25.418.962.287	959.514.000
Phải thu của khách hàng	178.767.470.668	211.943.451.989
	<u>204.171.382.678</u>	<u>212.622.562.743</u>

03. Phải thu khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Cổ tức Tenamyl tạm tính năm 2011	450.000.000	450.000.000
Bảo lãnh hợp đồng		22.200.000
Phải thu khác	385.822.092	111.313.355
	<u>835.822.092</u>	<u>583.513.355</u>

04. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Nguyên liệu, vật liệu		33.742.254.369
Công cụ, dụng cụ		20.609.054
Thành phẩm		38.381.666.635
Giá mua hàng hóa	132.792.658.639	70.691.848.700
Chi phí thu mua hàng hóa	318.300.925	437.375.192
Hàng gửi đi bán	700.291.448	773.259.000
Cộng	<u>133.811.251.012</u>	<u>144.047.012.950</u>

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	175.335.435	827.540.955
Thuế môn bài	-	24.300.000
	<u>175.335.435</u>	<u>851.840.955</u>

06. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tạm ứng chưa thanh toán	57.688.617 (i)	143.777.919
	<u>57.688.617</u>	<u>143.777.919</u>
(i) Bao gồm :		
Lê Văn Thắng - CN Hà Nội	24.716.413	
Nguyễn Văn Trình - CN Hồ Chí Minh	6.720.571	
Võ Thành Hưng - CN Hồ Chí Minh	14.712.082	
Phan Văn Lâm - CN Hồ Chí Minh	11.539.551	
	<u>57.688.617</u>	<u>143.777.919</u>

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

07. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	27.474.492.125	36.903.613.517	1.821.121.903			66.199.227.545
Mua trong năm		955.211.818				955.211.818
Giảm khác	(16.321.326.756)	(33.080.093.900)	(119.155.993)			(49.520.576.649)
Số dư cuối năm	11.153.165.369	4.778.731.435	1.701.965.910	-	-	17.633.862.714
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.555.109.072	27.744.204.817	884.497.059	-	-	38.183.810.948
Khấu hao trong năm	471.003.428	1.274.475.282	235.423.517			1.980.902.227
Giảm khác	(6.090.125.777)	(26.624.094.762)	(110.874.651)			(32.825.095.190)
Số dư cuối năm	3.935.986.723	2.394.585.337	1.009.045.925	-	-	7.339.617.985
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.919.383.053	9.159.408.700	936.624.844	-	-	28.015.416.597
Tại ngày cuối năm	7.217.178.646	2.384.146.098	692.919.985	-	-	10.294.244.729

08. Tài sản cố định hữu hình

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Chứng nhận bản quyền	Dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				-	367.186.800	367.186.800
Số dư cuối năm	-	-	-	-	367.186.800	367.186.800
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					122.395.600	122.395.600
Khấu hao trong năm					122.395.600	122.395.600
Số dư cuối năm	-	-	-	-	244.791.200	244.791.200
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm					244.791.200	244.791.200
Tại ngày cuối năm					122.395.600	122.395.600

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

09. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Đầu tư vào công ty con	30.000.000.000 (i)	-
Đầu tư dài hạn khác	6.000.000.000 (ii)	6.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	<u>36.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

(i) Bao gồm:

Đầu tư vào công ty CP Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd	30.000.000.000
---	----------------

(ii) Bao gồm:

Đầu tư vào công ty CP dược phẩm Tenamyd	6.000.000.000	6.000.000.000
Tổng cộng (i) và (ii)	<u>36.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

10. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Vay và nợ ngắn hạn (i)	276.167.228.623	225.148.172.729
	<u>276.167.228.623</u>	<u>225.148.172.729</u>

(i) bao gồm:

Vay ngân hàng ngoại thương Huế	112.751.353.269	126.122.633.155
Vay ngân hàng quân đội Bắc Sài Gòn VND	51.113.591.696	29.129.673.394
USD	51.113.591.696	28.504.833.394
		624.840.000
Vay ngân hàng xuất nhập khẩu - Chi nhánh Huế	19.330.155.673	18.126.448.906
Vay ngân hàng quân đội - Chi nhánh Huế	48.226.677.785	19.793.416.074
Vay cá nhân CBCNV	44.745.450.200	31.976.001.200
	<u>276.167.228.623</u>	<u>225.148.172.729</u>

11. Phải trả thương mại

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Phải trả cho nhà cung cấp	77.574.751.144	111.012.667.962
Người mua trả tiền trước	1.034.688.967	7.433.888.874
	<u>78.609.440.111</u>	<u>118.446.556.836</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	217.397.464	190.525.901
Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.836.753	149.352.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.071.222.229	2.143.901.973
Thuế thu nhập cá nhân	103.085.531	78.412.734
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	439.115.001
	<u>3.439.541.977</u>	<u>3.001.308.554</u>

13. Phải trả người lao động

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Phải trả công nhân viên	4.815.914.946	4.505.659.083
	<u>4.815.914.946</u>	<u>4.505.659.083</u>

Chi tiết: Tiền lương còn phải thanh toán

4.815.914.946

4.505.659.083

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Kinh phí công đoàn	69.333.935	528.470.694
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế		195.457.894
Phải trả, phải nộp khác	581.036.362 (i)	2.497.845.862
	650.370.297	3.221.774.450

(i) Bao gồm:

+ Pamako Tỉnh TTH	96.339.550	
+ Phải trả cổ tức cho các cổ đông		660.000.000
+ Pamako Phong Điền	22.423.812	
+ Sở khoa học công nghệ TT Huế	233.400.000	
+ Phải trả tiền góp vốn hợp tác kinh doanh của TCT		685.416.300
+ Tổng công ty Dược VN	29.166.000	
+ Dự án Glodes SH 91		587.500.000
+ Vốn ngân sách nhà nước	93.000.000	
+ Công ty TNHH Dược Phẩm OPM (nộp tiền đăng ký Vaseline)	20.000.000	
+ Các khoản phải trả khác	86.707.000	564.929.562
	581.036.362	2.497.845.862

15. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Vay trung hạn (i)	982.908.661	2.405.313.509
	982.908.661	2.405.313.509

(i) Bao gồm:

Vay ngân hàng ngoại thương Huế	337.908.661	1.180.313.509
Vay ngân hàng quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	645.000.000	1.225.000.000

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	7.600.000.000	(100.000.000)	1.953.129.615	2.149.680.978	1.038.890.825	537.609.357	4.895.785.071	38.075.095.846
Tăng vốn trong năm trước									-
Lãi trong năm trước								7.677.534.822	7.677.534.822
Tăng khác				625.247.080		299.243.819	244.376.753		1.168.867.652
Giảm vốn trong năm trước									-
Lỗ trong năm trước									-
Giảm khác						(1.038.890.825)		(6.523.567.931)	(7.562.458.756)
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	7.600.000.000	(100.000.000)	2.578.376.695	2.149.680.978	299.243.819	781.986.110	6.049.751.962	39.359.039.564
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	7.600.000.000	(100.000.000)	2.578.376.695	2.149.680.978	299.243.819	781.986.110	6.049.751.962	39.359.039.564
Tăng vốn trong năm nay	10.000.000.000	-	12.000.000	1.125.603.894		118.317.013	302.487.599		11.558.408.506
Lãi trong năm nay	-							10.737.435.745	10.737.435.745
Tăng khác	-	4.000.000							4.000.000
Giảm vốn trong năm nay	-					(80.705.589)			(80.705.589)
Lỗ trong năm nay	-								-
Giảm khác	-	(7.600.000.000)	(4.000.000)	(2.401.084.900)		(336.855.243)		(6.049.751.964)	(16.391.692.107)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	4.000.000	(92.000.000)	1.302.895.689	2.149.680.978	-	1.084.473.709	10.737.435.743	45.186.486.119

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

*** Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp nhà nước	4.500.000.000	3.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	25.500.000.000	17.000.000.000
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	10.000.000.000	
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	20.000.000.000
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	2.000.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.600	5.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.600	5.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.995.400	1.995.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.995.400	1.995.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	657.101.152.579	566.757.046.603
	657.101.152.579	566.757.046.603
Doanh thu chi nhánh Hà Nội	132.027.944.964	
Doanh thu chi nhánh TP HCM	277.628.850.108	
Doanh thu văn phòng công ty	247.444.357.507	
	657.101.152.579	566.757.046.603

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
Hàng bán bị trả lại	12.227.941.516	6.780.854.951
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	-	373.552.927
Thuế xuất khẩu	375.394.021	-
	12.603.335.537	7.154.407.878

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	644.497.817.042	559.602.638.725
	644.497.817.042	559.602.638.725
19. Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Giá vốn hàng bán	561.564.120.053	478.032.122.542
	561.564.120.053	478.032.122.542
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Lãi từ tiền gửi, tiền cho vay	1.250.021.108	4.826.774.519
	1.250.021.108	4.826.774.519
21. Chi phí tài chính		
	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Chi phí tài chính	39.352.887.765	42.907.501.691
	39.352.887.765	42.907.501.691
22. Chi phí bán hàng		
	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Chi phí bán hàng	31.613.150.966	22.457.123.078
	31.613.150.966	22.457.123.078
23. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.928.994.692	13.746.403.614
	12.928.994.692	13.746.403.614
24. Thu nhập khác		
	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Thu nhập khác	14.012.429.653	1.845.786.377
	14.012.429.653	1.845.786.377

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.301.114.327	9.132.048.696
Lỗi phát sinh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		
Lợi nhuận của hoạt động không thuộc đối tượng chịu thuế		
Lãi phát sinh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa bao gồm các khoản điều chỉnh lỗ (4)=(1)+(2)-(3)	14.301.114.327	9.132.048.696
Điều chỉnh giảm do chuyển lỗ từ những năm trước	-	
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN sau khi trừ lỗ	14.301.114.327	9.132.048.696
Thuế TNDN phải nộp 25%	3.517.278.582	1.614.808.024
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	46.400.000	160.284.150
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.563.678.582	1.454.523.874
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.737.435.745	7.677.524.822

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.472.199.322	
Chi phí nhân công	2.771.462.000	
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.584.409.185	
Chi phí bằng tiền khác	559.278.195.204	
Tổng cộng	606.106.265.711	-

VIII. Những thông tin khác

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2012 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính bày cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được xem là có liên quan.

Trong năm tài chính 2012, các bên sau đây được nhận biết là các bên có liên quan đến Công ty.

- Công ty CP liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l – Công ty con
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd – Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
-Công ty CP liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd Br s.r.l	Công ty con	Mua thành phẩm	116.632.010.363
		Bán NVL, HH	97.930.117.544
-Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	Nhà đầu tư có	Bán thành phẩm	49.380.448.328
	AHĐK	Mua NL, HH, TP	52.043.887.000

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
-Công ty CP liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd Br s.r.l	5.647.953.913	
-Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	6.418.189.787	40.389.257.942

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Công ty</u>	<u>CN Hồ Chí Minh</u>	<u>CN Hà Nội</u>	<u>Tổng cộng</u>
1. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	247.444.357.507	277.628.850.108	132.027.944.964	657.101.152.579
2. Giá vốn	185.956.109.986	264.524.291.999	111.083.718.068	561.564.120.053
3. Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	955.211.818			955.211.818

4. Thông tin so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với mục đích trình bày.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2012 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6. Những thông tin khác

Không

IX. Phê duyệt và phát hành báo cáo

Các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2012 đã được Ban Giám Đốc Công ty phê duyệt và phát hành.

Huế, ngày 10 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc